| BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| Số: 334 /GPMT-BNNMT | |
| | *Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2025* |

# GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

## BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Giấy phép môi trường số 240/GPMT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Dệt May SY Vina;*

*Xét Văn bản số 56/CV-TCG-ESG của Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công về việc đề nghị cấp đổi giấy phép môi trường của Cơ sở và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công, địa chỉ tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở "Nhà máy nhuộm, gia công hoàn tất vải; may gia công khăn các loại" tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy nhuộm, gia công hoàn tất vải; may gia công khăn các loại.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 03041446221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 23/6/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 26 (hai mươi sáu) ngày 05/7/2024; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1036058235 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng

Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 04/4/1997, chứng nhận thay đổi lần thứ 15 (mười lăm) ngày 01/11/2024.

1.4. Mã số thuế: 03041446221.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nhuộm, hoàn tất vải, may gia công khăn các loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Diện tích: 74.458 $m^2$.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Nhuộm, hoàn tất vải do các nhà máy dệt tại Việt Nam sản xuất công suất 27.000.000 mét/năm (tương đương 40.500.000 $m^2$/năm); may gia công khăn các loại công suất 6.000.000 sản phẩm/năm; nhập vải mộc, gia công hoàn tất để xuất khẩu và dệt vải công suất 9.000.000 mét/năm (tương đương 13.500.000 $m^2$/năm).

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình công nghệ nhuộm - hoàn tất: Chuẩn bị vải → Tháo vải → Định hình lại (tiền xử lý) → Quá trình vắt → Giặt sạch → Nhuộm → Định hình lần cuối → Ép, tráng nhựa, làm mềm, tạo lông → Kiểm tra → Đóng gói.

+ Quy trình dệt vải: Chuẩn bị sợi → Mắc sợi → Hồ sợi → Xâu go → Dệt kim → Kiểm tra → Đóng gói, lưu kho.

+ Quy trình may khăn: Vải khăn → Cắt → Kiểm tra → May → Kiểm tra → Cắt chỉ → Nhập kho.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép:

Từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 01 tháng 7 năm 2032. Giấy phép môi trường số 240/GPMT-BNNMT cấp ngày 02 tháng 7 năm 2032 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2;
- Công ty CP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công;
- Lưu: VT, MT, O.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

**Lê Công Thành**

**Phụ lục 1**
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ THẢI NƯỚC THẢI:

- Nước thải sau khi xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, không xả nước thải ra ngoài môi trường.

- Đã có thỏa thuận đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II tại Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 62/HĐNT-SDV-NT2 ngày 10/01/2025 với Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (Công ty vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II).

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (có bể tự hoại 3 ngăn) được dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất 3.000 $m^3$/ngày để xử lý sơ bộ trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ nhà ăn qua bể tách dầu mỡ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất 3.000 $m^3$/ngày để xử lý sơ bộ trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sản xuất được dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất 3.000 $m^3$/ngày để xử lý sơ bộ trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sinh hoạt (qua bể tự hoại) và nước thải sản xuất → Bể gom → Máy lược rác → Bể điều hòa → Thiết bị giải nhiệt → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng bậc I → Bể hiếu khí 1, 2 → Bể lắng sinh học 1, 2 → Bể tạo bông → Bể keo tụ → Bể lắng bậc III → Bể nước sau xử lý → Hố ga → Đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II.

- Công suất thiết kế: 3.000 $m^3$/ngày (24 giờ).

- Vị trí xả thải: Điểm đấu nối nước thải với Khu công nghiệp Nhơn Trạch II là hố ga bên ngoài Nhà máy trên đường Trần Phú, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II.

- Tọa độ vị trí xả thải (vị trí đấu nối): X = 1185629, Y = 410219 (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $107^0$45', múi chiếu $3^0$).

- Hóa chất sử dụng: NaOH, $H_2SO_4$, $FeCl_3$, C-polymer, A-polymer, chất khử màu (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm

và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra tình trạng hoạt động của các đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Trang bị những thiết bị dự phòng để thay thế kịp thời.

- Bảo trì máy móc, thiết bị của công trình xử lý nước thải theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp, thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp xử lý và kịp thời ứng phó khi có sự cố xảy ra.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Ghi chép sổ nhật ký vận hành, theo dõi, giám sát, kiểm tra thường xuyên chế độ vận hành của các hạng mục công trình để nhanh chóng phát hiện sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu, Nhà máy ngừng việc đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Thường xuyên phối hợp với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Trạch II theo định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra chất lượng nước thải trước khi đấu nối theo quy định của khu công nghiệp.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất thiết kế 3.000 $m^3$/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại đầu vào (hố ga thu gom) của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất thiết kế 3.000 $m^3$/ngày (24 giờ).

- Tại đầu ra (hố ga cuối cùng) của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất thiết kế 3.000 $m^3$/ngày (24 giờ).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn đấu nối nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT): Thực hiện quan trắc chất thải

ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đấu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường theo văn bản thỏa thuận đấu nối.

**Phụ lục 2**
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

### 1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động lò hơi.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ hoạt động lò dầu tải nhiệt.

### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- 01 dòng khí thải: Tương ứng với ống thoát khí thải chung của 02 hệ thống xử lý khí thải (hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01 và hệ thống xử lý khí thải nguồn số 02), toạ độ vị trí xả thải: X = 1185576, Y = 410015.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107$^o$45, múi chiếu 3$^o$).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 88.000 $m^3$/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, ống khói, xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p$ = 0,9 và $K_v$ = 0,8), cụ thể như sau:

| Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|---|---|---|---|---|
| Bụi | $mg/Nm^3$ | 144 | 3 tháng/lần | Không thuộc đối tượng |
| CO | $mg/Nm^3$ | 720 | | |
| $NO_x$ | $mg/Nm^3$ | 612 | | |
| $SO_2$ | $mg/Nm^3$ | 360 | | |

***Ghi chú:*** *Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).*

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01 để xử lý trước khi xả ra môi trường thông qua ống thoát khí thải chung với nguồn thải số 02.

- Nguồn số 02: Được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải nguồn số 02 để xử lý trước khi xả ra môi trường thông qua ống thoát khí thải chung với nguồn thải số 01.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

| TT | Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải | Tóm tắt quy trình công nghệ | Công suất thiết kế ($m^3$/giờ) | Hóa chất, vật liệu sử dụng |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Hệ thống xử lý khí thải lò hơi (nguồn số 01 tương ứng dòng số 01) | Khí thải → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải ra môi trường. | 60.000 $m^3$/giờ | - |
| 2 | Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt (nguồn số 02 tương ứng dòng số 01) | Khí thải → Cyclone lọc bụi → Tháp lọc ướt → Ống thải ra môi trường. | 28.000 $m^3$/giờ | - |

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo đảm độ ổn định và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải như thiết bị lọc bụi, quạt hút. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không xả thải gây ô nhiễm môi trường.

- Các cán bộ vận hành được đào tạo kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành hệ thống, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

- Các biện pháp khắc phục sự cố được lưu trữ ở dạng văn bản và được hướng dẫn cho cán bộ phụ trách.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01 và 01 hệ thống xử lý khí thải nguồn số 02 qua 01 ống thoát khí thải.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí.

- Tại ống thải chung sau 02 hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01 và nguồn số 02.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT), cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần trong ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Khí thải phát sinh từ 02 máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp, nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.7. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TTBTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp) kể từ ngày 01/01/2032.

**Phụ lục 3**
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải, công suất 3.000 $m^3$/ngày.

- Nguồn số 02: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải (tương ứng với dòng số 01).

- Nguồn số 03: Khu vực xưởng may

- Nguồn số 04: Khu vực xưởng dệt.

- Nguồn số 05: Khu vực xử lý nước cấp lò hơi.

- Nguồn số 06: Máy phát điện dự phòng số 01 công suất 1.000 kVA.

- Nguồn số 07: Máy phát điện dự phòng 02 công suất 100 kVA.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 55 | - | Khu vực thông thường |

2.2. Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | - | Khu vực thông thường |

**Ghi chú:** Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Thường xuyên kiểm tra máy móc (độ mài mòn các chi tiết máy, tra dầu mỡ, bôi trơn các máy và thay thế các chi tiết mài mòn) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Nền bệ máy thiết bị xây bằng phẳng, chắc chắn, lắp đặt các tấm đệm, lò xo giảm chấn, long đen vênh tại các chân bệ máy nhằm tránh gây ra hiện tượng cộng hưởng rung động, giảm thiểu rung lắc.

1.3. Bố trí các máy móc một cách hợp lý, tránh để các máy gây ồn cùng hoạt động một lúc gây cộng hưởng tiếng ồn.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

**Phụ lục 4**
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

## A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

### 1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

| STT | Tên chất thải | Mã CT | Khối lượng (kg/năm) |
|---|---|---|---|
| 1 | Chất kết dính có thành phần nguy hại | 08 03 01 | 18.000 |
| 2 | Bóng đèn huỳnh quang thải | 16 01 06 | 60 |
| 3 | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (bóng đèn led) | 16 01 13 | 30 |
| 4 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | 17 02 03 | 350 |
| 5 | Pin, ắc quy chì thải | 19 06 01 | 10 |
| **Tổng khối lượng** | | | **18.450** |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

| STT | Tên chất thải | Mã CT | Khối lượng (kg/năm) |
|---|---|---|---|
| 1 | Tro, xỉ từ hoạt động lò dầu tải nhiệt, lò hơi | 04 02 06 | 5.200.000 |
| 2 | Hộp chứa mực in (loại không có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo) thải với các loại trên | 08 02 08 | 20 |
| 3 | Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng (của hệ thống xử lý nước cấp) | 12 10 02 | 1.200 |
| **Tổng khối lượng** | | | **5.201.220** |

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

| STT | Tên chất thải | Mã CT | Khối lượng (kg/năm) |
|---|---|---|---|
| 1 | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp | 12 06 05 | 1.000.000 |
| 2 | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | 18 01 01 | 3.600 |
| 3 | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải | 18 01 02 | 2.400 |
| 4 | Bao bì cứng nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | 18 01 03 | 12.000 |

| STT | Tên chất thải | Mã CT | Khối lượng (kg/năm) |
|---|---|---|---|
| 5 | Chấp hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả các vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01 | 2.000 |
| 6 | Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại | 19 05 02 | 120 |
| **Tổng khối lượng** | | | **1.020.120** |

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 51,15 tấn/năm.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu giữ:

- Khu lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích khu vực lưu chứa: 31,5 $m^2$.

- Khu lưu giữ bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải có diện tích 30 $m^2$.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 28,5 $m^2$ (bao gồm: 01 khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường diện tích 20,5 $m^2$, 01 khu vực chứa tro, xỉ có diện tích 18 $m^2$).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 240 lít tại các khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc, khu vực sản xuất.

2.3.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích: 2 $m^2$.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**Phụ lục 5**
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất, công trình bảo vệ môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quyết định số 576/QĐ-MTg ngày 19/5/1997 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, công nghệ và Môi trường về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy nhuộm và hoàn tất sản phẩm"; Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 06/3/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Mở rộng sản xuất" (Phân xưởng nhuộm 2, phân xưởng dệt, phân xưởng may) và Giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản số 3223/GXN-UBND ngày 07/11/2017 của Uỷ ban nhân dân huyện Nhơn Trạch đối với Dự án "Chuyển đổi nhiên liệu từ đốt dầu FO sang đốt than đá để vận hành lò hơi, công suất 20 tấn hơi/giờ và lò gia nhiệt, công suất 5 triệu Kcal/giờ tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai"; không còn hạng mục, công trình sản xuất, công trình bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

4. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, tập huấn cho cán bộ, công nhân viên về công tác an toàn vệ sinh lao động, phòng ngừa ứng phó sự cố và phòng, chống cháy nổ; đảm bảo quá trình hoạt động ổn định của các hệ thống, dây chuyền sản xuất, công trình bảo vệ môi trường; trang bị đầy đủ các thiết bị, dụng cụ bảo hộ lao động, phòng ngừa, ứng phó sự cố, đảm bảo khắc phục kịp thời khi xảy ra sự cố.

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

6. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

7. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch tại Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.